

Số: 4109956

	<b>MITSUBISHI FUSO FJ - Thùng mui bạt</b>	<b>FUSO CANTER TF7.5 - Thùng kín - Inox 304</b>
<b>Giá niêm yết:</b>	<b>1.487.700.000đ</b>	<b>747.600.000đ</b>
<b>KÍCH THƯỚC:</b>		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	11.670 x 2.500 x 3.600 mm	7.020 x 2.190 x 3.140 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	9.100 x 2.350 x 2.150 mm	5.200 x 2.040 x 2.040 mm
Chiều dài cơ sở	5.700 + 1.350 mm	3.850 mm
Vết bánh xe trước/sau	2.040/1.805 mm	1.665/1.670 mm
<b>KHỐI LƯỢNG:</b>		
Khối lượng bản thân	9.605 kg	3.815 kg
Khối lượng chở cho phép	14.200 kg	3.490 kg
Khối lượng toàn bộ	24.000 kg	7.500 kg
Số chỗ ngồi	3 chỗ ngồi + 1 giường nằm	3 chỗ
<b>ĐỘNG CƠ:</b>		
Tên động cơ	FUSO - 6S20 210	Mitsubishi 4P10 - KAT4
Loại động cơ	Diesel, 06 xilanh thẳng hàng, turbo tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (Common Rail)	Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, Turbo intercooler Phun nhiên liệu điều khiển điện tử (Common Rail)
Dung tích xi lanh	6.372 cc	2.998 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	285/2.200 Ps/(vòng/phút)	150/3.500 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	1.120/1.200-1.600 N.m/(vòng/phút)	370/1.320 N.m/(vòng/phút)
<b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động thủy lực
Hộp số	Mercedes Benz G131, 9 Số sàn, 9 số tiến + 01 số lùi	Mitsubishi M038S5, cơ khí, 5 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	I: 14,573; II: 9,478; III: 6,635; IV: 4,821; V: 3,667; VI: 2,585; VII: 1,810; VIII: 1,315; IX: 1,0; R: 13,862	ih1= 5,494; ih2=3,193; ih3=1,689; ih4=1,000; ih5=0,723; iR=5,494
<b>HỆ THỐNG PHANH:</b>		
Hệ thống phanh	Tang trống, khí nén toàn phần, 2 dòng	Phanh đĩa, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không Trang bị hệ thống chống bó cứng phanh ABS và hệ thống phân bổ lực phanh điện tử EBD
<b>HỆ THỐNG TREO:</b>		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
<b>LỐP XE:</b>		
Trước/Sau	10.00R20	7.00R16 / Dual 7.00R16
<b>ĐẶC TÍNH:</b>		
Khả năng leo dốc	51,4 %	41 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	11,2 m	7.1 m
Tốc độ tối đa	95 km/h	112 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	355 lít	100 lít
<b>HỆ THỐNG LÁI:</b>		
Hệ thống lái	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực	Trục vít - ê cu bi; Dẫn động cơ khí, trợ lực thủy lực